



### Phụ lục 3

## YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 01 /GPMT-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Phan Rang – Tháp Chàm)

### A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

#### 1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

##### 1.1. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

| STT       | Loại chất thải     | Khối lượng<br>(kg/ngày) |
|-----------|--------------------|-------------------------|
| 1         | Rác thải sinh hoạt | 6,0                     |
| TỔNG CỘNG |                    | 6,0                     |

Thành phần chủ yếu là bao bì đựng thức ăn, thức ăn dư thừa, giấy,...

##### 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| TT        | Tên chất thải                                                                     | Trạng thái<br>tồn tại | Mã CTNH  | Khối lượng<br>(kg/năm) |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Chất thải nguy hại</b>                                                         |                       |          |                        |
| 1         | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải                                     | Lỏng                  | 17 02 03 | 34                     |
| 2         | Bóng đèn huỳnh quang thải                                                         | Rắn                   | 16 01 06 | 2,5                    |
| <b>II</b> | <b>Chất thải công nghiệp phải kiểm soát</b>                                       |                       |          |                        |
| 1         | Bao bì cứng thải                                                                  | Rắn                   | 18 01 03 | 03                     |
| 2         | Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại | Rắn                   | 18 02 01 | 05                     |
|           | <b>Tổng</b>                                                                       |                       |          | <b>44,5</b>            |

#### 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại:

##### 2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt thu gom vào 01 thùng chứa rác dung tích 20 lít. Rác thải sinh hoạt sẽ được đội vệ sinh phường Mỹ Đông thu gom hàng ngày và chuyển cho Công ty TNHH XD TM & SX Nam Thành để vận chuyển đi xử lý.

## 2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

Chất thải nguy hại phát sinh thu gom vào các thùng lưu chứa 10 lít có dán nhãn mã CTNH và được đưa vào kho chứa chất thải nguy hại diện tích 3,4m<sup>2</sup>, kích thước 1,9m x 1,8m. Kho chứa có, kết cấu xây bằng gạch thẻ tô trát vữa xi măng, nền bê tông, mái lợp tôn.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2024/NĐ-CP ngày 10/01/2022; Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố theo quy định tại Điều 122,124,125,126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động, phòng cháy, chữa cháy và các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định pháp luật hiện hành.

